

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 16
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 16/10/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 17/10 - 26/10/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
16/10/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 09/10 - 15/10/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ dưới 25 mm, chỉ một số nơi trên khu vực hạ Lào và Campuchia lượng mưa trên 25 mm. [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

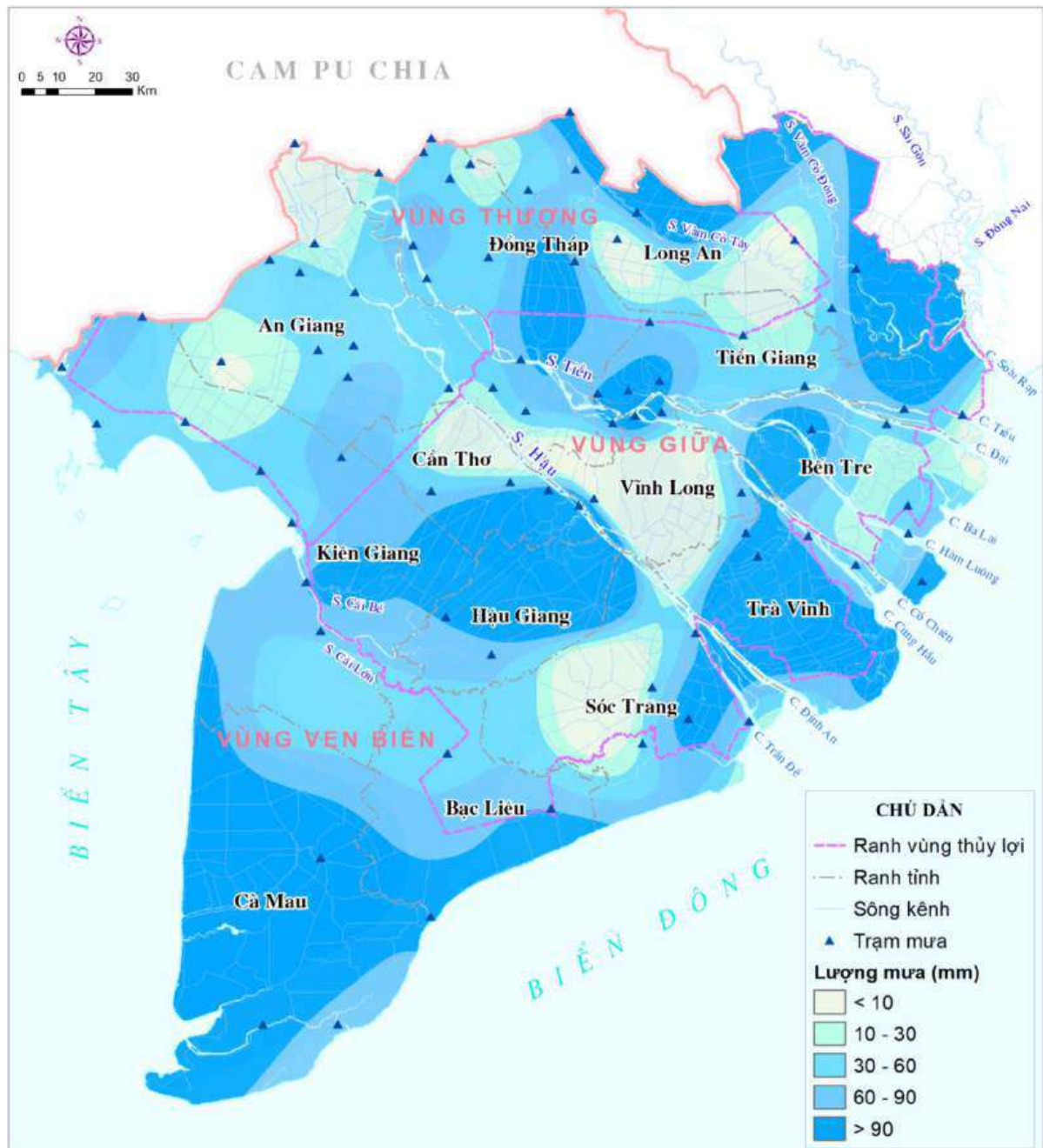
Lượng mưa lũy tích từ ngày 10/10 - 16/10/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức khá cao phổ biến từ 60 - 120 mm và phân bố không đều. Lượng mưa trên 90 mm tập trung nhiều nơi trên địa bàn các tỉnh Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang. Các khu vực khác lượng mưa thấp hơn phổ biến ở mức 30 - 90 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

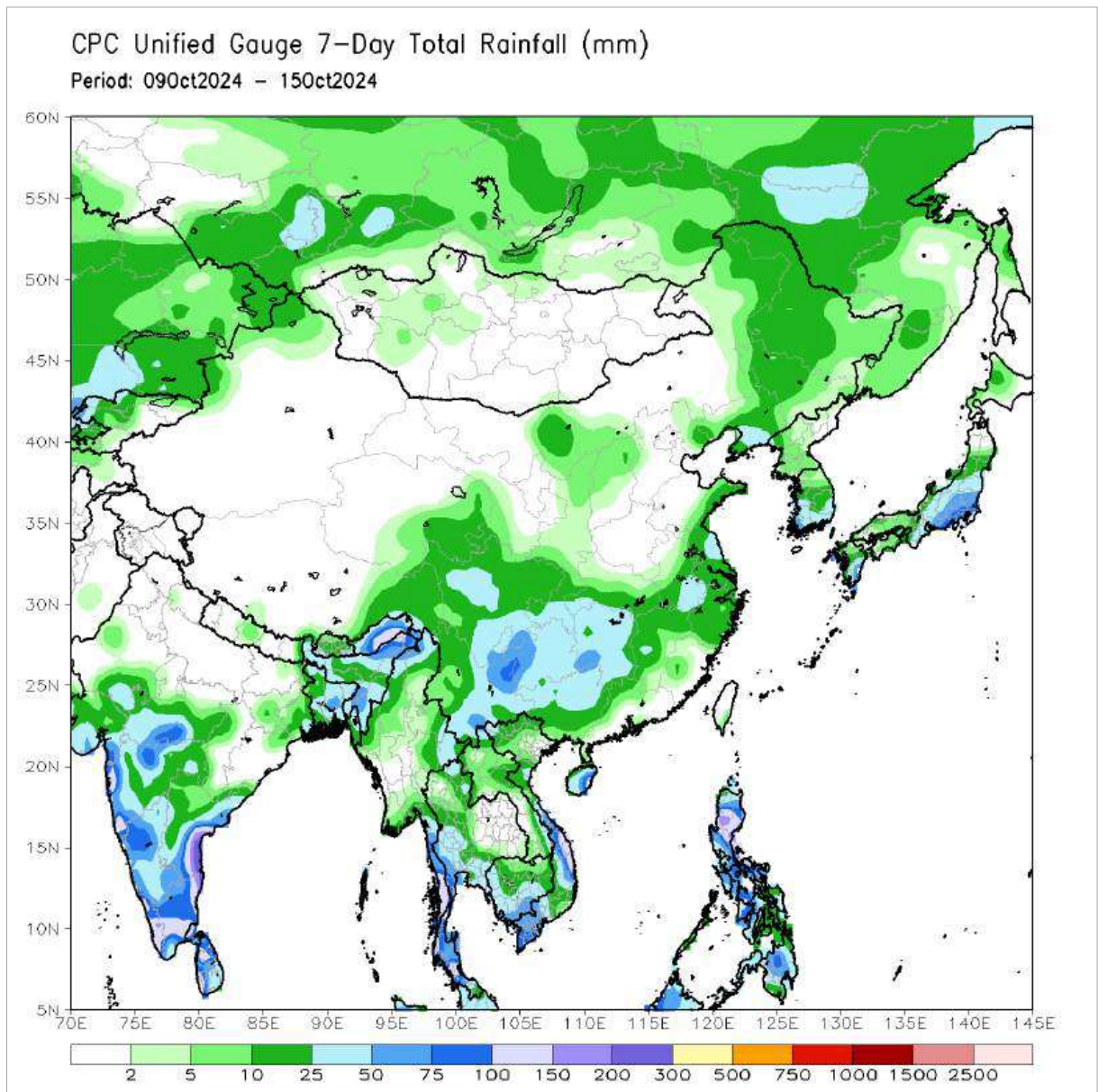
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			10/10	11/10	12/10	13/10	14/10	15/10	16/10	
1	Mộc Hóa	Long An	33,80	0,00	20,70	11,70	18,40	31,20	0,00	115,80
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,20	6,20	0,80	24,60	4,60	10,20	12,00	58,60
3	Bến Tre	Bến Tre	0,40	0,00	0,00	1,20	56,80	18,40	33,40	110,20
4	Trà Vinh	Trà Vinh	51,00	2,40	0,00	0,00	13,80	0,40	0,20	67,80
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	2,40	13,80	1,00	59,20	0,00	4,20	48,20	128,80
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	34,60	1,20	30,20	4,00	0,20	8,40	5,00	83,60

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			10/10	11/10	12/10	13/10	14/10	15/10	16/10	
7	Vị Thanh	Hậu Giang	7,40	0,00	24,40	37,40	28,00	0,40	1,80	99,40
8	Cần Thơ	Cần Thơ	1,00	22,80	7,80	4,40	83,20	54,80	6,40	180,40
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	8,40	4,20	0,80	0,20	0,00	0,00	18,60	32,20
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,60	0,00	1,00	3,60	0,00	40,80	0,00	46,00
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	17,80	10,00	1,00	0,40	8,80	23,20	26,60	87,80
12	Cà Mau	Cà Mau	20,00	7,00	5,50	0,00	8,50	44,90	29,10	115,00
Trung bình			14,80	5,63	7,77	12,23	18,53	19,74	15,11	93,80

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 10/10 - 16/10/2024 trên vùng ĐBSCL

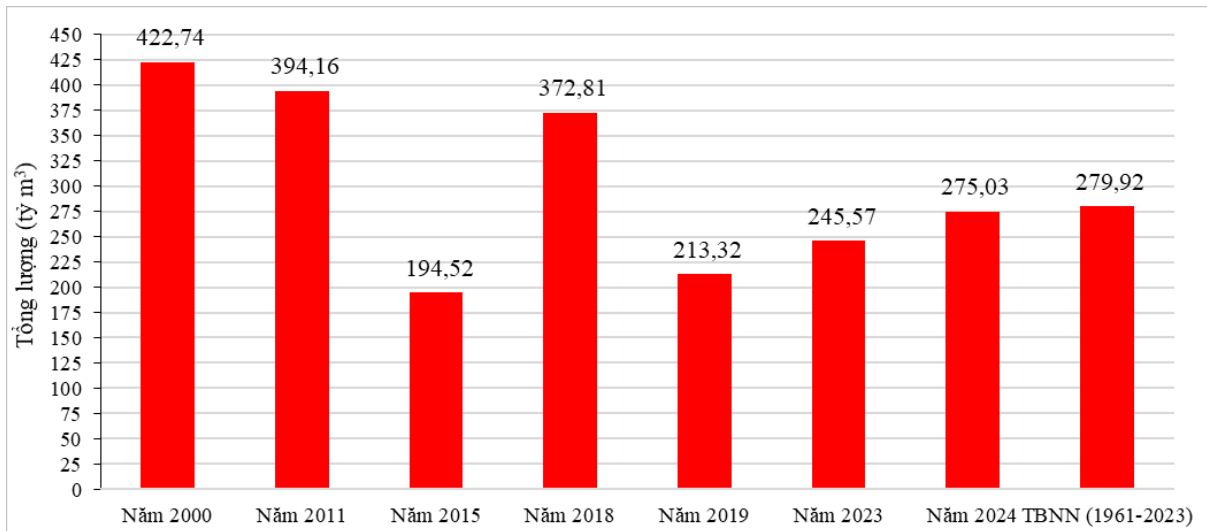


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 09/10 - 15/10/2024 trên lưu vực sông Mê Công

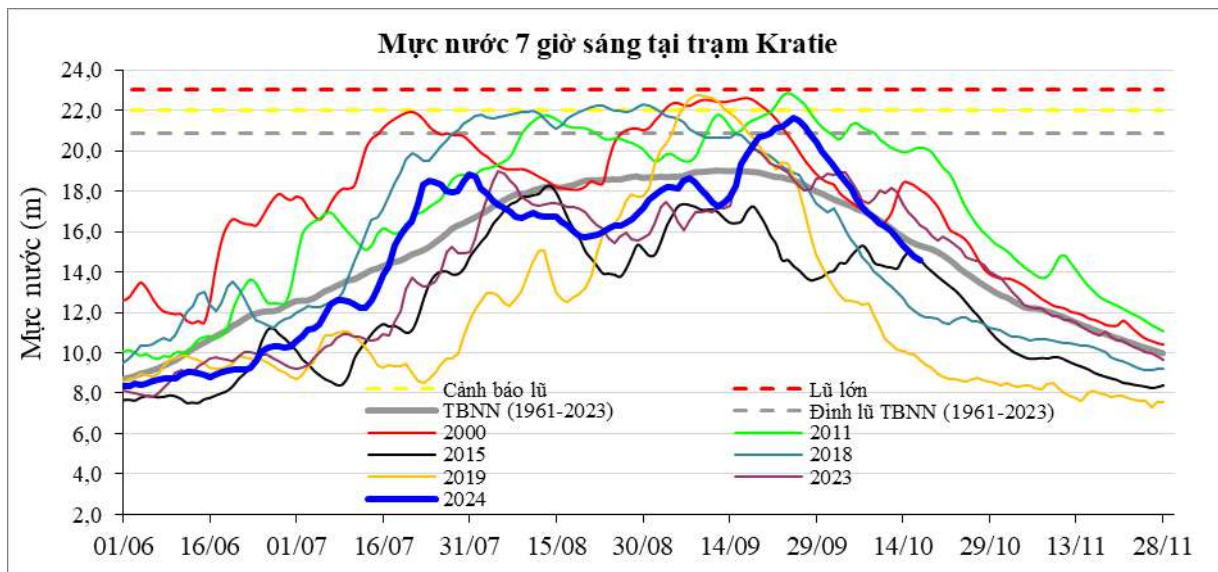
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 16/10/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 17/10/2024 tại Kratie đạt 275,03 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 4,89 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 29,46 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 61,71 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 80,51 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 10/10/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 26,7 cm/ngày. Đến ngày 17/10/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 14,56 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2023) 0,73 m; thấp hơn năm 2023 1,78 m; cao hơn năm 2019 4,94 m; cao hơn năm 2018 2,67 m; xấp xỉ năm 2015; thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 17/10/2024

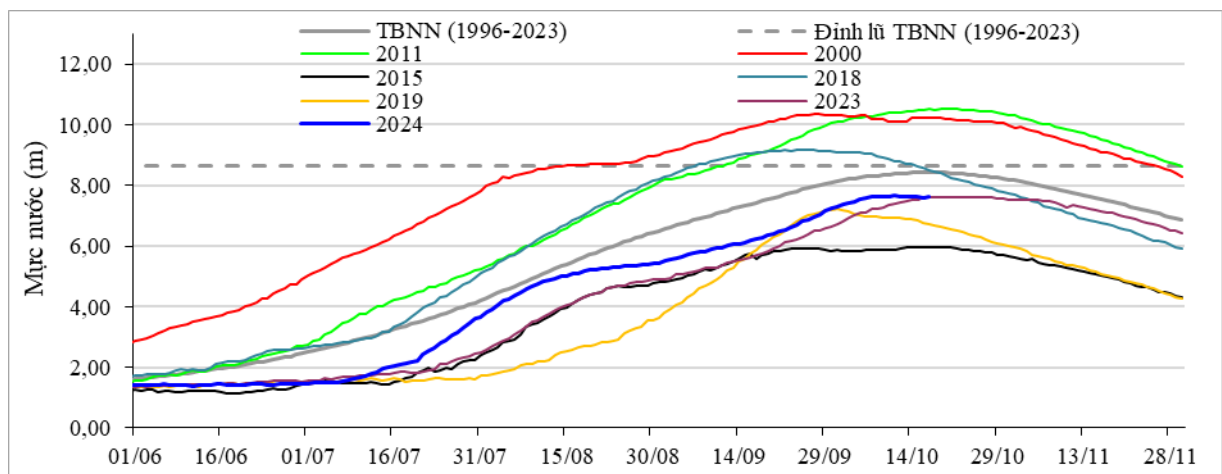
Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế giảm nhẹ. Đến ngày 17/10/2024 mực nước đạt 7,64 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,79 m; cao hơn năm 2023 0,03 m; cao hơn năm 2019 0,91 m; cao hơn năm 2015 1,69 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ tuần qua giảm nhẹ. Đến ngày 17/10/2024 dung tích đạt 42,14 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 8,68 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 0,31 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 9,08 tỷ

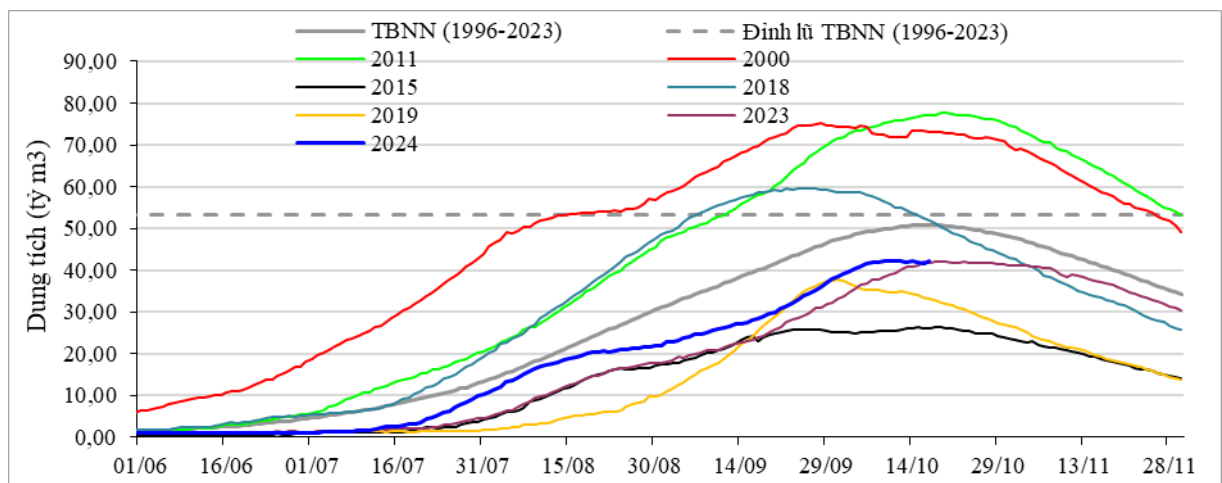
m³; lớn hơn năm 2015 16,12 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 17/10/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	7,64	7,61	6,73	8,51	5,95	10,51	10,22	8,43
	So sánh cùng kỳ các năm		0,03	0,91	-0,87	1,69	-2,87	-2,58	-0,79
2	Dung tích (tỷ m ³)	42,14	41,83	33,06	51,74	26,02	77,23	73,22	50,82
	So sánh cùng kỳ các năm		0,31	9,08	-9,60	16,12	-35,09	-31,08	-8,68



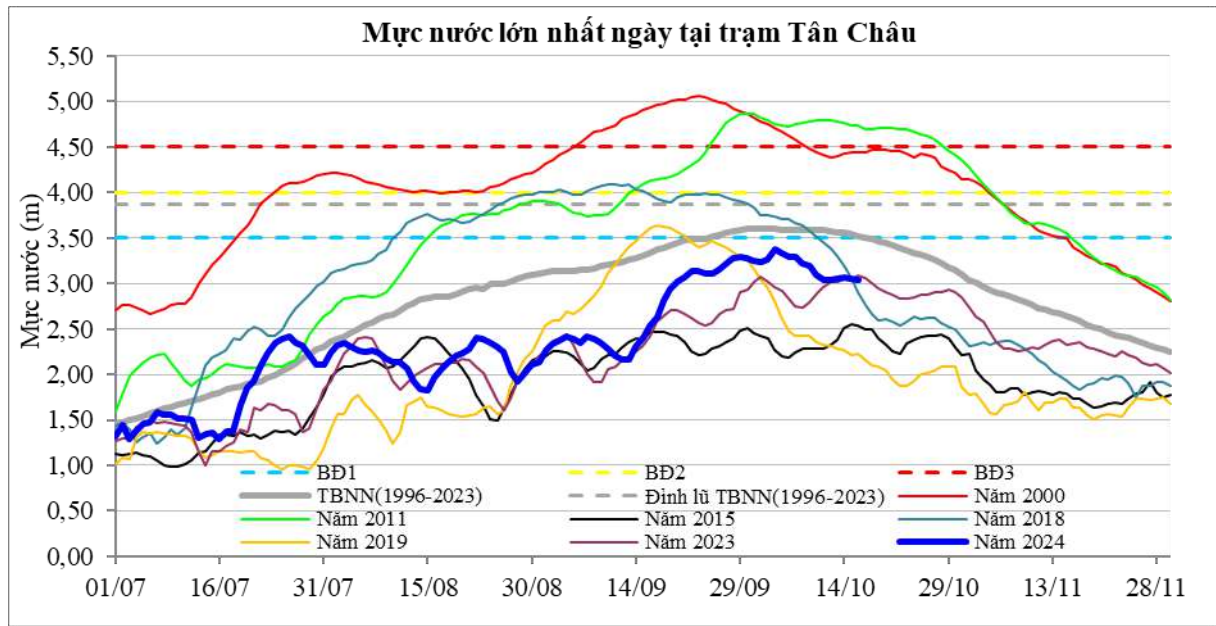
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 17/10/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 17/10/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế biến đổi chậm. Mực nước lớn nhất ngày 16/10/2024 đạt 3,04 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,48 m; thấp hơn năm 2023 0,05 m; cao hơn năm 2019 0,82 m; cao

hơn năm 2015 0,51 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 7 và Bảng 3].



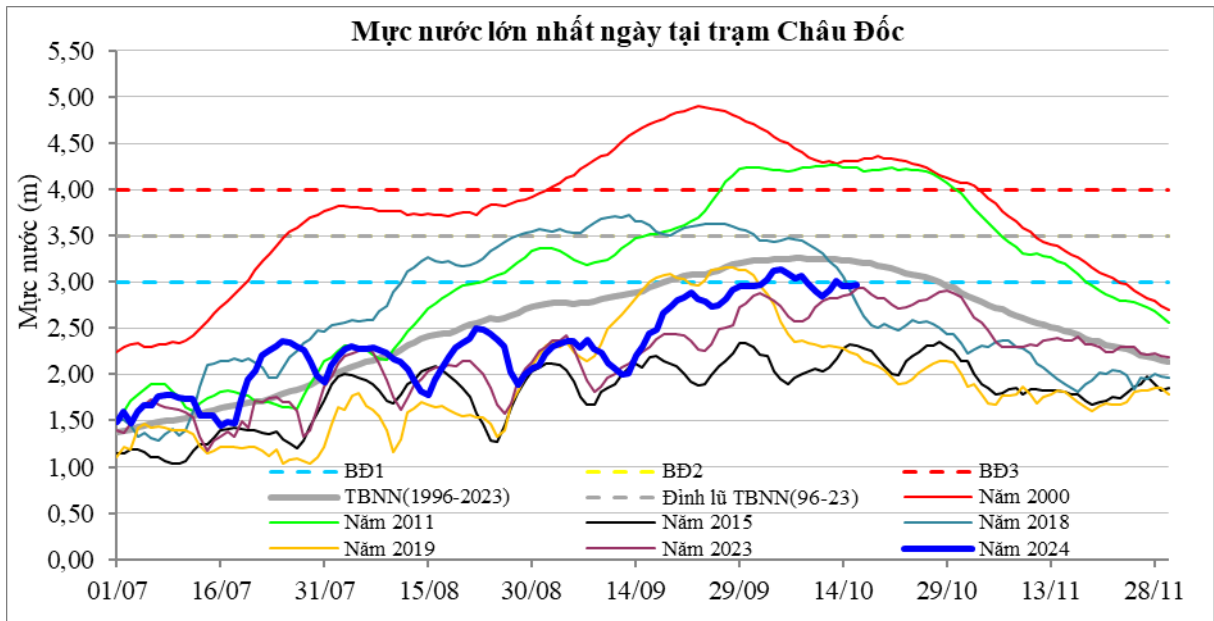
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 16/10/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 10/10 -16/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2023)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
10/10/2024	3,09	2,89	2,36	3,51	2,29	4,79	4,44	3,58	-0,49	0,20
11/10/2024	3,04	2,96	2,33	3,45	2,29	4,79	4,41	3,58	-0,54	0,08
12/10/2024	3,04	3,01	2,31	3,38	2,32	4,79	4,39	3,58	-0,54	0,03
13/10/2024	3,05	3,01	2,28	3,30	2,38	4,78	4,40	3,56	-0,51	0,04
14/10/2024	3,06	3,04	2,27	3,20	2,51	4,76	4,42	3,56	-0,50	0,02
15/10/2024	3,05	3,05	2,21	3,06	2,55	4,74	4,44	3,54	-0,49	0,00
16/10/2024	3,04	3,09	2,22	2,90	2,53	4,73	4,44	3,52	-0,48	-0,05

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế biến đổi chậm. Mực nước lớn nhất ngày 16/10/2024 đạt 2,97 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,25 m; cao hơn năm 2023 0,04 m; cao hơn năm 2019 0,75 m; cao hơn năm 2015 0,66 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 16/10/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 10/10 – 16/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2023)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
10/10/2024	2,90	2,72	2,32	3,37	2,06	4,25	4,32	3,25	0,35	0,18
11/10/2024	2,85	2,79	2,30	3,31	2,04	4,25	4,29	3,25	0,40	0,06
12/10/2024	2,91	2,83	2,31	3,23	2,08	4,27	4,30	3,25	0,34	0,08
13/10/2024	3,01	2,82	2,30	3,15	2,17	4,26	4,28	3,24	0,23	0,19
14/10/2024	2,95	2,85	2,28	3,06	2,28	4,24	4,30	3,24	0,29	0,10
15/10/2024	2,96	2,87	2,24	2,92	2,32	4,23	4,30	3,23	0,27	0,09
16/10/2024	2,97	2,93	2,22	2,76	2,31	4,23	4,31	3,22	0,25	0,04

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐSBCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế ít biến đổi, một số trạm có xu thế giảm nhẹ và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 10/10 – 16/10/2024 Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,09→3,04	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,85→3,01	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,24→2,28	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,18→2,22	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,42→2,46	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,33→2,37	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,56→1,59	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,08→1,20	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	3,53→3,26	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	3,16→2,94	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,90→2,78	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,77→2,85	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,02→2,07	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,70→1,83	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,96→2,84	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,40→4,18	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,91→1,84	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,45→2,67	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,15→2,46	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,36→1,14	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 5,6 cm/ngày và biến đổi theo triều, một số trạm có xu thế giảm nhẹ [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 10/10 – 16/10/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,54→2,01	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,26→1,95	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,96→1,37	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,43→1,87	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,15→1,56	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,38→1,79	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,02→1,30	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,07→1,67	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,02→1,43	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,18→1,89	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,03→1,61	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,82→2,31	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,87→2,11	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,49→1,37	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,99→1,01	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,69→1,93	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,43→1,57	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,80→0,88	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,42→1,63	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,35→1,80	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,94→0,89	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày và biến đổi theo triều, một số trạm có xu thế giảm nhẹ [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 10/10 – 16/10/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,22→1,67	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,21→1,61	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,26→1,70	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,42→1,88	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,56→2,05	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,05→0,93	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,14→1,42	↑

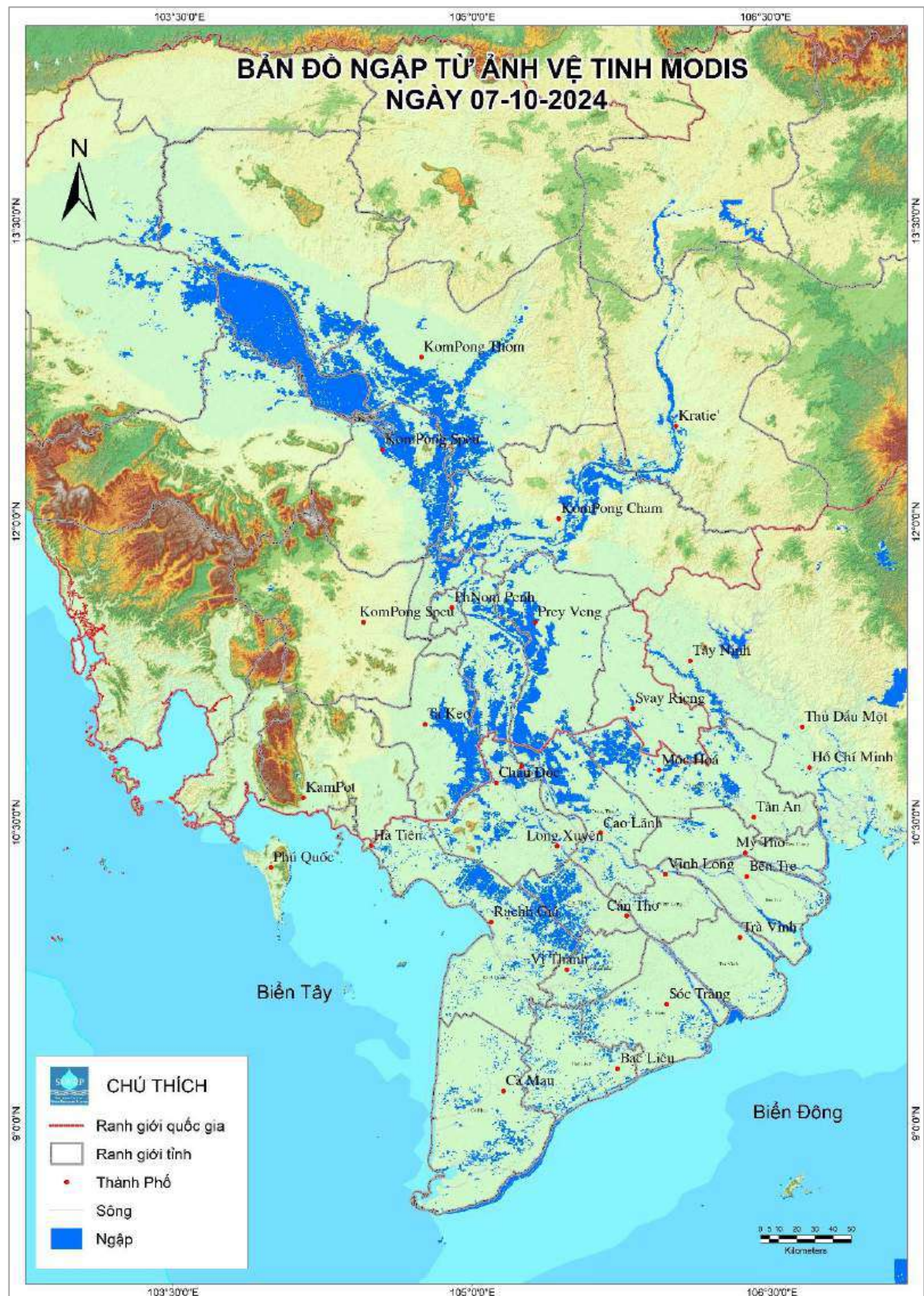
TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,96→0,80	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,55→0,69	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,53→0,73	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,92→1,03	↑
17	Vàm Rày	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,82→0,93	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 21/9/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tứ giác Long Xuyên, một số ô bao KSL cả năm không sản xuất vụ Thu Đông để xả lũ vào đồng ruộng như trong HTTL Bắc Vàm Nao. Diện tích ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng so với ảnh ngập 8 ngày trước do mực nước lũ tăng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 07/10/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Tổng diện tích xuống giống vụ Hè Thu ở ĐBSCL là 1.469.066 ha, đạt khoảng 99% kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch khoảng 1.453.429 ha, đạt 99% diện tích xuống giống, chỉ còn 2 tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng là chưa hoàn thành công tác thu hoạch.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 704.814 ha, vượt kế hoạch 4.814 ha trong khi một số tỉnh còn chưa xuống giống hết. Diện tích vượt kế hoạch nhiều nhất tại các tỉnh Tiền Giang và Kiên Giang với trên 10.000 ha. Đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện tích khoảng 292.685 ha, tương đương 42% diện tích xuống giống [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 10/10/2024 ở vùng ĐBSCL

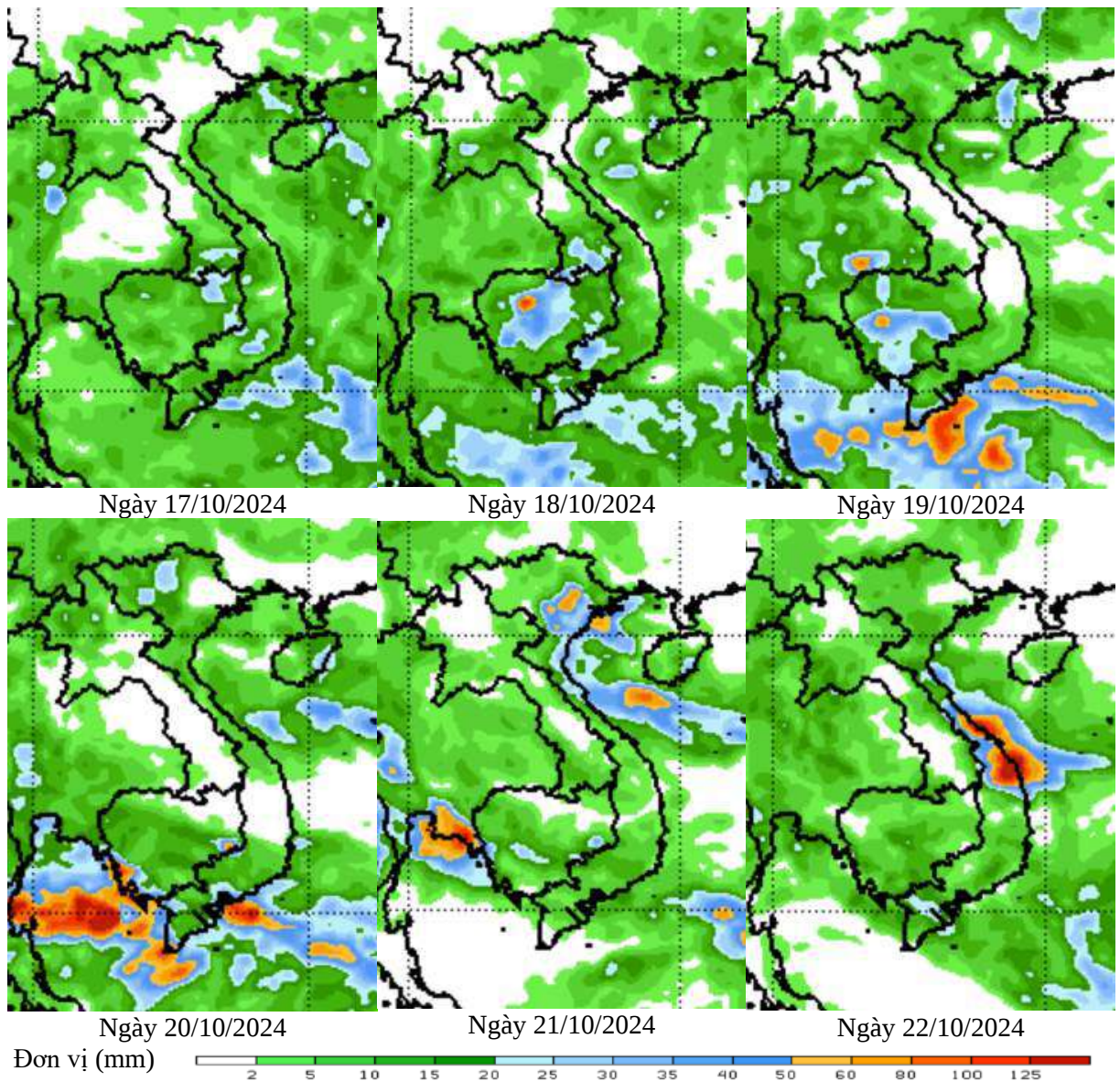
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)			
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch
1	Long An	222.124	222.124	0	65.000	72.754	29.884	42.870
2	Tiền Giang	62.886	62.886	0	2.000	12039	0	12.039
3	Bến Tre	7.410	7410	0	8.000	685	0	685
4	Trà Vinh	68.132	68.132	0	70.000	70.792	0	70.792
5	Vĩnh Long	36.560	36.560	0	40.000	35.397	7.487	27.910
6	Đồng Tháp	186.741	186.741	0	120.000	120.978	86.089	34.889
7	An Giang	228.139	228.139	0	160.000	158.748	19907,7	138.840
8	Kiên Giang	277.031	266.369	10.662	85.000	95.584	69918	25.666
9	Cần Thơ	71.279	71.279	0	68.000	68.521	64227	4.294
10	Hậu Giang	74.185	74.185	0	36.000	27.740	14825,3	12.915
11	Sóc Trăng	140.436	135.461	4.975	2.000	7.934	347	7.587
12	Bạc Liêu	58.898	58.898	0	44.000	33.643	0	33.643
13	Cà Mau	35.244	35244	0	0	0	0	0
Tổng		1.469.065	1.453.429	15.636	700.000	704.814	292.685	412.129

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỶ NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức trung bình và có xu thế tăng. Lượng mưa dự báo ngày phổ biến ở mức từ 5-20 mm, một số nơi trên 20 mm [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 17/10 - 22/10/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức cao phổ biến từ 60-90 mm và có xu thế tăng trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

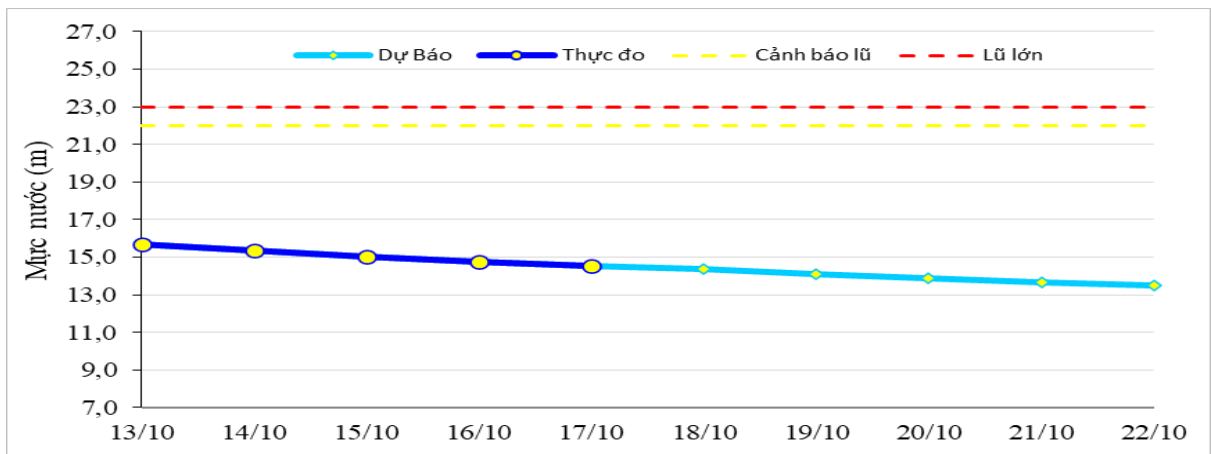
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			17/10	18/10	19/10	20/10	21/10	
1	Thanh Hóa	Long An	20,90	16,30	6,40	5,70	24,40	73,70
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	12,40	16,40	6,90	13,40	23,90	73,00
3	Bến Tre	Bến Tre	12,30	15,70	10,50	13,70	23,00	75,20
4	Trà Vinh	Trà Vinh	24,40	10,10	12,10	18,50	20,70	85,80
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	23,20	17,30	11,50	10,00	29,10	91,10
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	20,70	31,70	15,70	10,50	26,30	104,90
7	Vị Thanh	Hậu Giang	19,80	15,10	8,70	13,40	21,10	78,10
8	Cần Thơ	Cần Thơ	16,90	12,80	16,30	12,40	24,50	82,90

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			17/10	18/10	19/10	20/10	21/10	
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	13,70	12,90	10,40	18,30	16,40	71,70
10	Rạch Giá	Kiên Giang	6,80	13,80	9,70	8,10	21,00	59,40
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	18,10	14,20	7,90	16,20	19,30	75,70
12	Cà Mau	Cà Mau	15,00	21,30	9,80	8,80	16,10	71,00
Trung bình			17,02	16,47	10,49	12,42	22,15	78,54

Nguồn: <https://www.windy.com>

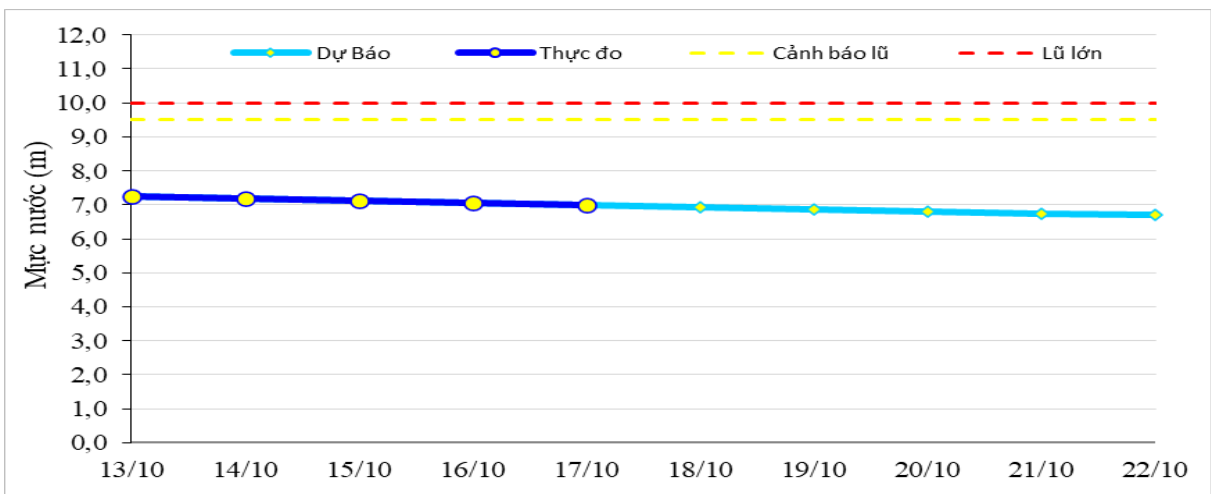
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 21 cm/ngày, dự báo đến ngày 22/10/2024 đạt 13,51 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 18/10 – 22/10/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 5,4 cm/ngày, dự báo đến ngày 22/10/2024 đạt 6,71 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 18/10 – 22/10/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Trong tuần tới triều dự báo có xu thế tăng trong 2 đến 3 ngày tới sau đó giảm trở lại. Triều dự báo trong tháng 10 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,43 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,37 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,24 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,43 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 18 - 20/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 20-21/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,10 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,67 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,29 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,26 m), thời gian xuất hiện đỉnh vào ngày 21/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 19 - 20/10/2024, riêng trạm Rạch Giá vào ngày 05/10/2024 [xem Bảng 10].

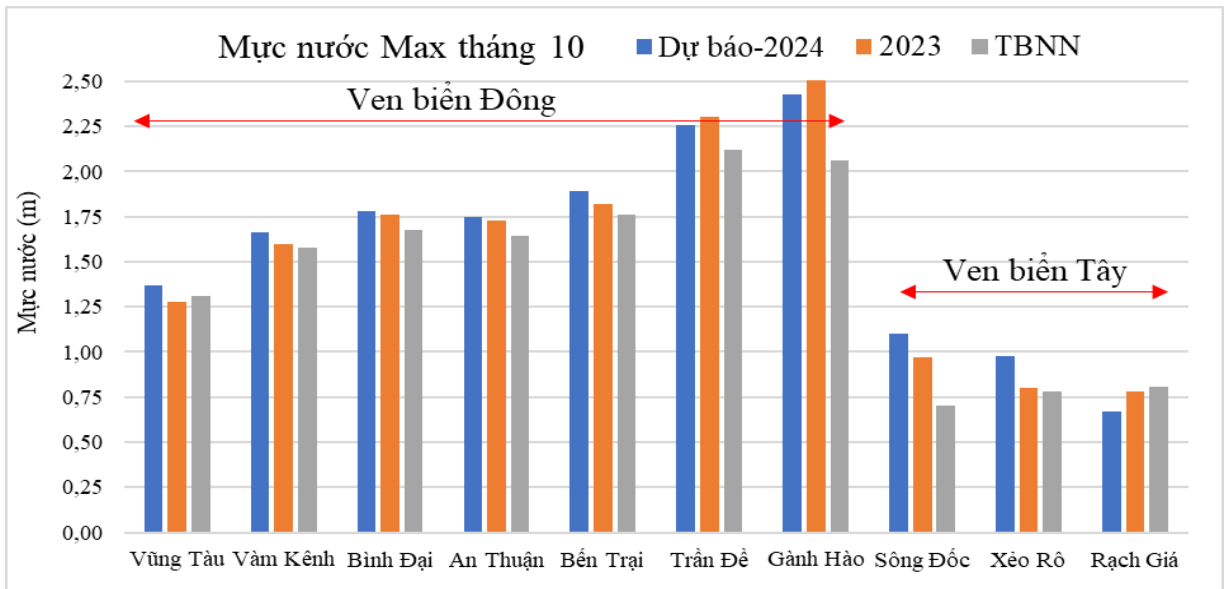
Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 10/2024

Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,37	19/10	-2,24	20/10
2	Vàm Kênh	1,66	18/10	-1,80	21/10
3	Bình Đại	1,78	18/10	-1,83	21/10
4	An Thuận	1,75	18/10	-1,67	21/10
5	Bến Trại	1,89	20/10	-1,47	21/10
6	Trần Đề	2,26	19/10	-1,43	20/10
7	Gành Hào	2,43	20/10	-1,60	20/10
8	Sông Đốc	1,10	21/10	0,26	20/10
9	Xẻo Rô	0,98	21/10	-0,29	19/10
10	Rạch Giá	0,67	21/10	0,07	05/10

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 10 năm 2024 cao hơn so với TBNN, cao hơn năm 2023 ở khu vực các trạm từ Vũng Tàu đến Bến Trại và Sông Đốc, Xẻo Rô, thấp hơn năm 2023 ở khu vực các trạm Trần Đề, Gành Hào và Rạch Giá nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 10 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 17/10 đến 26/10/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quốc gia, mực nước dự báo đầu nguồn sông Cửu Long 5 ngày tới tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng nhẹ đến ngày 20/10/2024, sau đó giảm trở lại. Mực nước lớn nhất trong 5 ngày tới tại Tân Châu đạt 3,09 m, tại Châu Đốc đạt 2,98 m.

Hiện nay mực nước lũ trên các trạm vùng Thượng ĐBSCL phổ biến trên mức BĐI, riêng trạm Long Xuyên (An Giang) và trạm Trường Xuân (Đồng Tháp) duy trì trên mức BĐII. Dự báo trong 10 ngày tới mực nước phổ biến duy trì ở mức

trên mức BDI, riêng trạm Trường Xuân (Đồng Tháp) mực nước dự báo duy trì trên mức BDII, trạm Long Xuyên (An Giang) mực nước dự báo duy trì mức BDII - BDIII và trên mức BDIII. Các trạm khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế tăng đến ngày 21/10/2024 với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày; các trạm khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế tăng đến ngày 20-21/10/2024 với cường suất trung bình 2,8 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 4,1 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,09→3,05	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,98→2,95	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,39→2,21	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,36→2,17	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,50→2,33	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,51→2,32	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,76→1,58	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,38→1,15	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	3,36→3,13	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,97→2,78	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,86→2,66	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	2,47→2,26	↓
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,96→2,67	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,25→1,98	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	2,02→1,68	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,88→2,75	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,19→4,12	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,94→1,73	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,82→2,45	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,62→2,16	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,49→1,26	↓
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,40→1,31	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,70→0,57	↓
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,55→1,34	↓

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Hiện nay mực nước lũ trên các trạm vùng Giữa ĐBSCL có xu thế tăng theo triều, mực nước phổ biến trên mức BĐII - BĐIII và trên mức BĐIII. Dự báo trong 10 ngày tới có xu tăng đến ngày 19-20/10/2024 với cường suất trung bình 5,7 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 8,5 cm/ngày. Mực nước dự báo đạt đỉnh kỳ triều cường vào các ngày từ 18-20/10/2024 phổ biến trên mức BĐIII, diễn hình như trạm Cần Thơ và Mỹ Thuận mực nước đỉnh kỳ triều cường vượt BĐIII từ 10-30 cm. Kiến nghị địa phương các tỉnh vùng Giữa ĐBSCL cần đề phòng tình trạng ngập úng nguy cơ cao sẽ xảy ra trong kỳ triều cường cao từ ngày 17 đến 22/10/2024 [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	2,20→1,60	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	2,10→1,44	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,52→1,42	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	2,02→1,94	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,74→1,64	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	2,04→1,90	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,50→1,38	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,87→1,73	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,65→1,54	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	2,07→1,94	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,83→1,66	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,94→1,82	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,53→2,35	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	2,27→2,17	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,57→1,45	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,99→1,88	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	2,27→2,15	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	2,09→1,97	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	1,17→1,02	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	2,09→2,00	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,70→1,59	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	1,13→0,89	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,72→1,65	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	2,01→1,90	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	1,19→1,12	↓
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,93→1,11	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,74→0,99	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Hiện nay mực nước trên các trạm vùng Ven Biển ĐBSCL có xu thế tăng theo triều, mực nước phổ biến xấp xỉ và thấp hơn BĐI. Riêng trạm Cà Mau mực nước vẫn duy trì trên mức BĐIII, trạm Trà Vinh mực nước trên mức BĐII. Dự báo trong 10 ngày tới mực nước biến đổi phổ biến dưới mức BĐI và từ BĐI đến BĐII, một số trạm biến đổi từ BĐII đến BĐIII và trên BĐIII trong các ngày triều cường 18-19/10/2024, riêng trạm Cà Mau mực nước dự báo đều trên mức BĐIII. Mực nước các trạm khu vực ven biển Đông có xu thế tăng đến ngày 18-19/10/2024 với cường suất trung bình 5,1 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 11,0 cm/ngày. Mực nước các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế tăng đến ngày 20-21/10/2024 với cường suất trung bình 5,3 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 4,3 cm/ngày. Kiến nghị địa phương các tỉnh vùng Ven Biển ĐBSCL cần đề phòng tình trạng ngập úng do triều cường kết hợp mưa lớn có nguy cơ cao sẽ xảy ra trong các ngày tới, đặc biệt trong kỳ triều cường cao từ ngày 18-21/10/2024 [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,78→1,56	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,75→1,68	↓
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,89→1,74	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,95→1,92	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,99→1,87	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,26→2,15	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,15→2,01	↓
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	2,00→1,86	↓
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	2,01→1,83	↓
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,02→1,00	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,73→1,56	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,87→1,18	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,93→0,96	↑
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,90→0,75	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	1,17→0,78	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	1,13→1,04	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	1,07→0,95	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,80→0,85	↑
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,60→0,94	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Mức nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua có xu thế giảm mạnh, hiện ở mức thấp hơn khá nhiều cùng kỳ TBNN và năm 2023, xấp xỉ năm 2015, chỉ cao hơn cùng kỳ năm 2019.

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc đã qua thời kỳ đỉnh lũ chính vụ. Mức nước tuần qua có xu thế biến đổi chậm.

Mức nước nội đồng ĐBSCL trong tuần qua: Vùng Thượng mức nước có xu thế ít biến đổi, một số trạm có xu thế giảm nhẹ; Vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL mức nước trong tuần qua có xu thế tăng, một số trạm có xu thế giảm nhẹ.

Trong 05 ngày tới, mức nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như trạm Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế giảm; mức nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng đến ngày 20/10/2024 sau đó giảm trở lại; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức trung bình và có xu thế tăng; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức cao và có xu thế tăng; thủy triều ở cao và có xu thế tăng 2 đến 3 ngày tới, sau đó giảm trở lại.

Mức nước nội đồng trong 10 ngày tới có xu thế tăng và đạt đỉnh kỳ triều cường vào ngày 18-20/10/2024, sau đó mức nước giảm trở lại và biến đổi theo triều: Mức nước đỉnh kỳ triều cường trên vùng Thượng ĐBSCL phổ biến duy trì ở mức trên mức BĐI, riêng trạm Trường Xuân (Đồng Tháp) mức nước dự báo duy trì trên mức BĐII, trạm Long Xuyên (An Giang) mức nước dự báo duy trì mức BĐII - BĐIII và trên mức BĐIII; Mức nước đỉnh kỳ triều cường trên vùng Giữa ĐBSCL phổ biến trên mức BĐIII, điển hình như trạm Cần Thơ và Mỹ Thuận mức nước đỉnh kỳ triều cường vượt BĐIII từ 10-30 cm; Mức nước đỉnh kỳ triều cường trên vùng Ven Biển ĐBSCL phổ biến dưới mức BĐI và từ BĐI đến BĐII, một số trạm biến đổi từ BĐII đến BĐIII và trên BĐIII.

4.2 Kiến nghị

Với kết quả dự báo mực nước ở trên, nguy cơ cao sẽ xảy ra ngập trên địa bàn vùng Giữa, vùng Ven Biển ĐBSCL và một số nơi ven sông chính thuộc vùng Thượng ĐBSCL từ ngày 17 đến 22/10/2024, tình trạng ngập úng sẽ nghiêm trọng hơn khi xảy ra tổ hợp thời tiết bất lợi triều cường cao gặp mưa to gió lớn. Kiến nghị các địa phương trên các vùng này cần đề có các phương án phòng chống ngập úng xảy ra trong 5 ngày tới. Các địa phương có nguy cơ cao sẽ xảy ra ngập úng gồm: TP. Cần Thơ; tỉnh Vĩnh Long; các huyện ven sông và giữa 2 sông của tỉnh Đồng Tháp; khu vực ven sông lớn và khu vực cồn (cù lao) giữa sông thuộc các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng; khu vực trung tâm vùng BDCM như TP. Vị Thanh, TP. Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp của tỉnh Hậu Giang, các huyện Phước Long, huyện Hồng Dân, khu vực phía bắc Quốc Lộ 1 A huyện Hòa Bình và huyện Vĩnh Lợi của tỉnh Bạc Liêu; TX. Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên của tỉnh Sóc Trăng; các huyện Trần Văn Thời, huyện Thới Bình, TP. Cà Mau tỉnh Cà Mau; TP. Long Xuyên tỉnh An Giang.

Diễn biến thời tiết ngày càng biến đổi bất thường, hiện tượng ENSO dự báo từ nay đến cuối năm trạng thái La Nina sẽ chiếm ưu thế đặc biệt trong tháng 10 và tháng 11, nguy cơ cao vẫn còn xảy ra các trận bão/ATNĐ mạnh gây mưa lớn trên lưu vực sông Mê Công và vùng ĐBSCL trong 2 tháng cuối mùa lũ. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |